

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 27
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12- 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ - BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011589 đăng ký lần đầu ngày 05/04/2006 và các lần đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar).
- Chế biến xuất ăn phục vụ khách đi máy bay.
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng lưu niệm, đồ thủ công mỹ nghệ, đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý.
- Mua bán thuốc lá nội, rượu, bia, nước giải khát, hàng công nghệ phẩm, đồ lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ mặt đất ở sân bay (vận chuyển hành khách, hàng hoá trong sân đỗ máy bay, dịch vụ vận tải mặt đất).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Chi tiết đại lý máy bay;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga);
- Đại lý kinh doanh văn hóa phẩm, xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ hành khách xuất, nhập, quá cảnh;
- Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô, taxi khách nội tỉnh – liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, taxi tải nội tỉnh – liên tỉnh;
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy;
- Mua bán vật tư, phụ tùng thay thế, dầu nhớt ô tô, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường, vệ sinh công nghiệp tại cảng hàng không;
- Dịch vụ vận hành, sửa chữa hệ thống điện, điện tử, điện lạnh, hệ thống nước;

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho, bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố, kê khai hải quan;
- Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không;
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Dịch vụ đóng gói hàng hoá, hành lý;
- Dịch vụ giặt là dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu, khí hoá lỏng;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Quảng cáo thương mại;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa công ty kinh doanh;
- Dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Đại lý bảo hiểm.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Ông Nguyễn Huy Tráng

Ông Lương Đình Quang

Ông Đặng Huy Khôi

Ông Phạm Việt Hưng

Bà Nguyễn Thị Giang

Chủ tịch

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Đặng Xuân Cử

Ông Đặng Huy Khôi

Ông Trần Xuân Cương

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nội Bài, ngày 15 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc



Đặng Xuân Cử

Số: *111.9*.../BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2010
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị,
Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi, đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập ngày 15/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 31 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Phó giám đốc



LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV

Kiểm toán viên

ÔNG THẾ ĐỨC

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.199.230.975	139.493.123.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		137.833.904.119	72.944.221.893
1. Tiền	111	V.01	42.610.704.119	52.973.721.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.223.200.000	19.970.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.684.536.490	26.555.165.022
1. Phải thu khách hàng	131		20.627.276.081	25.160.981.753
2. Trả trước cho người bán	132		215.111.473	871.555.126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.303.036.636	786.374.443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(460.887.700)	(263.746.300)
IV. Hàng tồn kho	140		46.147.791.217	36.204.315.166
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46.147.791.217	36.471.644.498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(267.329.332)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		532.999.149	3.789.421.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52.280.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.000.000	133.271.252
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	449.973.632
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	468.719.149	3.206.176.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.087.508.861	56.355.283.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

II. Tài sản cố định	220		38.989.624.713	47.135.349.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	38.120.351.927	46.156.923.360
- Nguyên giá	222		111.858.826.628	125.360.439.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.738.474.701)	(79.203.516.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	286.437.675	391.246.833
- Nguyên giá	228		965.433.554	787.157.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(678.995.879)	(395.910.535)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	582.835.111	587.179.747
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	6.694.690.000	6.694.690.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.694.690.000	6.694.690.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.403.194.148	2.525.243.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.062.194.148	2.209.243.997
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		341.000.000	316.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.286.739.836	195.848.407.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.703.193.473	93.616.197.750
I. Nợ ngắn hạn	310		114.894.120.122	78.831.432.216
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.900.000.000	3.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		76.896.244.704	51.050.048.641
3. Người mua trả tiền trước	313		2.604.617	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.379.056.926	2.649.901.566
5. Phải trả người lao động	315		15.093.655.195	12.063.274.996
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.568.331.459	419.398.372
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	318		-	-
hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.745.200.873	6.314.167.461
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.309.026.348	2.434.641.180
II. Nợ dài hạn	330		10.809.073.351	14.784.765.534
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.578.480.000	14.478.480.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		230.593.351	306.285.534
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.583.546.363	102.232.209.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	128.583.546.363	102.232.209.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	69.298.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.820.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.191.174.086)	(591.546.982)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.101.190.387	992.609.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.108.111.901	5.290.292.814
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.817.526.587	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.593.071.574	27.242.814.243
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.286.739.836	195.848.407.577

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		2.543.771	1.349.360
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		460.887.700	132.097.528
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD			3.852.075,85	1.340.066,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc:



Đặng Xuân Cử

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	477.713.045.105	443.767.586.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	477.713.045.105	443.767.586.325
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	243.417.720.997	247.859.897.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.295.324.108	195.907.689.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12.371.212.956	14.401.149.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.793.914.388	2.461.615.449
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.680.325.771	547.194.643
8. Chi phí bán hàng	24		189.340.555.534	161.429.548.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.299.441.535	10.795.562.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.232.625.607	35.622.112.603
11. Thu nhập khác	31		5.175.675.557	203.767.454
12. Chi phí khác	32		38.092.000	15.149.035
13. Lợi nhuận khác	40		5.137.583.557	188.618.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.370.209.164	35.810.731.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.108.580.635	2.891.520.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.261.628.529	32.919.210.990
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.642	5.482

Người lập biểu



Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	45.370.209.164	35.810.731.022
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	10.158.870.329	9.678.820.645
- Các khoản dự phòng	(70.187.932)	355.775.932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.849.531.646)	(8.337.164.531)
- Chi phí lãi vay	1.680.325.771	547.194.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	49.289.685.686	38.055.357.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	5.474.868.410	(6.788.858.707)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(9.676.146.719)	19.917.806.830
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	34.950.889.201	7.925.005.219
- Tăng, giảm chi phí trả trước	94.769.849	(86.390.339)
- Tiền lãi vay đã trả	(1.680.325.771)	(521.837.643)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.871.167.098)	(2.336.595.207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.326.337.349	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.853.170.521)	(4.030.626.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	74.055.740.386	52.133.861.421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(2.486.530.883)	(24.173.851.801)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	473.385.781	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.849.531.646	8.337.164.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.836.386.544	(15.836.687.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(2.820.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	18.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.900.000.000)	(1.200.020.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.394.706.000)	(26.279.835.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(14.297.526.000)	(9.479.855.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	65.594.600.930	26.817.319.151
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	72.944.221.893	46.760.855.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(704.918.704)	(633.952.857)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	137.833.904.119	72.944.221.893

Người lập

Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài – Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại; dịch vụ, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Chế biến xuất ăn phục vụ khách đi máy bay;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng lưu niệm, đồ thủ công mỹ nghệ, đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán thuốc lá nội, rượu, bia, nước giải khát, hàng công nghệ phẩm, đồ lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ mặt đất ở sân bay (vận chuyển hành khách, hàng hoá trong sân đỗ máy bay, dịch vụ vận tải mặt đất); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Chi tiết đại lý máy bay;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga);
- Đại lý kinh doanh văn hóa phẩm, xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ hành khách xuất, nhập, quá cảnh;
- Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô, taxi khách nội tỉnh – liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, taxi tải nội tỉnh – liên tỉnh;
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy;
- Mua bán vật tư, phụ tùng thay thế, dầu nhớt ô tô, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ vệ sinh môi trường, vệ sinh công nghiệp tại cảng hàng không;

- Dịch vụ vận hành, sửa chữa hệ thống điện, điện tử, điện lạnh, hệ thống nước;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho, bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố, kê khai hải quan;
- Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không;
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Dịch vụ đóng gói hàng hoá, hành lý; Dịch vụ giặt là dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu, khí hoá lỏng;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Quảng cáo thương mại;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa công ty kinh doanh; Dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Đại lý bảo hiểm.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tại công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục Thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài như sau:

Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục phần E thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tại văn bản số 1086/CV-NASCO-TC ngày 3/8/2007 của Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 1/1/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trường hợp đơn vị sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh. Đơn vị không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

14. Thay đổi trong việc trình bày Báo cáo tài chính:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	748.249.609	550.925.597
Tiền gửi ngân hàng	41.862.454.510	52.422.796.296
Tiền đang chuyển		
Cộng	42.610.704.119	52.973.721.893

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác	623.892.904	411.984.444
Bảo hiểm xã hội dư Nợ	90.009.160	194.066.509
Bảo hiểm y tế dư Nợ	222.952	
Bảo hiểm thất nghiệp	102.959	
Phải trả phải nộp (dư nợ)	588.808.661	180.323.490
Cộng	1.303.036.636	786.374.443

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	657.695.540	683.056.793
Công cụ, dụng cụ	461.524.662	823.343.764
Hàng hóa	31.872.372.099	22.025.109.896
Hàng gửi bán	13.156.198.916	12.940.134.045
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	46.147.791.217	36.471.644.498

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT nộp thừa		449.973.632
Cộng		449.973.632

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	468.719.149	698.855.543
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.507.321.132
Cộng	468.719.149	3.206.176.675

08. Tăng, giảm tài sản cố định (phụ lục 1)

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
I. Nguyên giá tài sản cố định		
1. Số dư đầu năm	787.157.368	787.157.368
2. Số tăng trong năm	178.276.186	178.276.186
- Do mua sắm	178.276.186	178.276.186

3. Số giảm trong năm

4. Số cuối năm	965.433.554	965.433.554
-----------------------	--------------------	--------------------

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số đầu năm	395.910.535	395.910.535
----------------------	--------------------	--------------------

2. Tăng trong năm	283.085.344	283.085.344
--------------------------	--------------------	--------------------

- Do trích khấu hao TSCĐ	283.085.344	283.085.344
--------------------------	-------------	-------------

3. Giảm trong năm

4. Số cuối năm	678.995.879	678.995.879
-----------------------	--------------------	--------------------

III. Giá trị còn lại của TSCĐ

1. Đầu năm	391.246.833	391.246.833
-------------------	--------------------	--------------------

2. Cuối năm	286.437.675	286.437.675
--------------------	--------------------	--------------------

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí khoan khảo sát địa chất xây mới Công ty	80.935.455	80.935.455
- Công trình san nền trụ sở Công ty	131.059.090	131.059.090
- Công trình kè hồ	118.472.727	118.472.727
- Xây hàng rào phân đất mới trụ sở Công ty	242.938.000	242.938.000
- Cải tạo nhà hàng quốc tế tầng 3	13.418.754	13.418.754
- Đầu tư thiết bị đồng bộ cho 60 xe taxi	355.721	355.721
- Mua 10 container làm kho chứa hàng miễn thuế	9.074.118	9.074.118
Cộng	582.835.111	587.179.747

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	Cuối năm Giá trị	Số lượng	Đầu năm Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu:	669.469	6.694.690.000	669.469	6.694.690.000
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	669.469	6.694.690.000	669.469	6.694.690.000
- Đầu tư trái phiếu:				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	1.692.887.904	645.768.017
Chi phí trả trước dài hạn khác	369.306.244	1.563.475.980
Cộng	2.062.194.148	2.209.243.997

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.900.000.000	3.900.000.000
Cộng	3.900.000.000	3.900.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	1.251.711.736	254.666.611
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3.572.981.874	2.335.568.337
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	534.811.204	59.666.618
- Các khoản phí phải nộp khác	19.552.112	
Cộng	5.379.056.926	2.649.901.566

- Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước lãi vay phải trả	0	0
Trích trước khoản chi phí khác	1.568.331.459	419.398.372
Cộng	1.568.331.459	419.398.372

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	283.250.356	299.060.893
Bảo hiểm xã hội, y tế		120.315
Bảo hiểm thất nghiệp		105.039.787
Phải trả phải nộp khác	9.425.701.217	5.909.946.466
Phải thu khác (dư Có)	36.249.300	
Cộng	9.745.200.873	6.314.167.461

20. Vay dài hạn

	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay NH NN&PTNT Sóc Sơn				
Hợp đồng ngày 11/9/08	16,5%/năm	11/11/2013	678.500.000	978.500.000
Hợp đồng ngày 17/9/09	10,5%/năm	9/17/2014	9.899.980.000	13.499.980.000
Cộng			10.578.480.000	14.478.480.000

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	49.498.600.000	15.295.985.091	3.818.506.519		31.537.580.851
2. Số tăng trong năm	19.799.440.000	2.891.520.032	1.471.786.295	0	32.919.210.990
- Tăng vốn trong năm	19.799.440.000				32.919.210.990
- Tăng do lãi					
- Tăng khác		2.891.520.032	1.471.786.295		

3. Số giảm trong năm	0	17.194.895.371	0	0	37.213.977.598
- Giảm vốn năm trước		15.295.985.091			
- Giảm khác		1.898.910.280			37.213.977.598
4. Số cuối năm	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	0	27.242.814.243
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	0	27.242.814.243
2. Số tăng trong năm	13.859.600.000	4.108.580.635	1.817.819.087	1.817.526.587	41.261.628.529
- Tăng vốn trong năm	13.859.600.000				
- Tăng do lãi					41.261.628.529
- Tăng khác		4.108.580.635	1.817.819.087	1.817.526.587	
3. Số giảm trong năm		0	0	0	34.911.371.198
- Chuyển sang NV KI					
- Giảm khác					34.911.371.198
4. Số cuối năm	83.157.640.000	5.101.190.387	7.108.111.901	1.817.526.587	33.593.071.574
	-	-	-	-	-

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	42.410.396.400	35.342.714.400
Vốn góp của các đối tượng khác	40.747.243.600	33.955.325.600
Cộng	83.157.640.000	69.298.040.000

22.3. Các giao dịch về vốn

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	69.298.040.000	49.498.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	13.859.600.000	19.799.440.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	83.157.640.000	69.298.040.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm (**)	24.254.306.000	31.753.351.900

(*) Tăng vốn điều lệ trong năm 2010 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 họp ngày 27/04/2010 biểu quyết thông qua tại Nghị quyết số 453 /NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày trong đó chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20% với số tiền là: 13.859.600.000 đồng.

(**) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20% với số tiền là: 13.859.600.000 đồng; chia bằng tiền mặt tỷ lệ 15% với số tiền là: 10.394.706.000 đồng.

22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	6.929.804
Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	6.929.804
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.764	6.929.804
Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	6.929.804
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000/VND

22.5. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.101.190.387	992.609.752
Quỹ dự phòng tài chính	7.108.111.901	5.290.292.814
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.817.526.587	

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển bằng số thuế TNDN được giảm trong năm
- Trích bổ sung quỹ dự phòng tài chính 5% lợi nhuận sau thuế
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế.

Việc phân phối chính thức sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	477.713.045.105	443.767.586.325
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	477.713.045.105	443.767.586.325

27. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	477.713.045.105	443.767.586.325
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	477.713.045.105	443.767.586.325

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	243.417.720.997	247.859.897.081
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	243.417.720.997	247.859.897.081

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.565.128.832	1.441.633.831
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.284.402.814	6.895.530.700
Lãi bán ngoại tệ	97.500.000	781.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.424.181.310	5.282.185.306
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	12.371.212.956	14.401.149.837

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.680.325.771	547.194.643
Chi phí tài chính khác	1.113.588.617	1.914.420.806
Cộng	2.793.914.388	2.461.615.449

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	45.370.209.164	35.810.731.022
b. Thu nhập không chịu thuế TNDN)	4.284.402.814	6.895.530.700
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c= a-b)	41.085.806.350	28.915.200.322
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.108.580.635	2.891.520.032
e. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.108.580.635	2.891.520.032

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	41.261.628.529	35.810.731.022
Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh	492.916.162	314.765.068
Lợi nhuận còn lại	40.768.712.367	35.495.965.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.642	5.482

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	243.417.720.997	247.612.235.368
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.810.109.103	22.998.054.935
Chi phí nhân công	95.936.561.102	75.815.715.231
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.158.870.329	9.678.820.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.527.130.236	41.031.737.554
Chi phí khác bằng tiền	22.207.326.299	22.948.444.377
	447.057.718.066	420.085.008.110

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Một số chỉ tiêu số đầu năm đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh với Báo cáo năm nay.

Người lập biểu



Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc



Đặng Xuân Cử

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục 1

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	8.158.345.432	9.682.067.830	107.520.026.380			125.360.439.642
2	Tăng trong kỳ	947.428.303	1.365.171.030				2.312.599.333
	- Do mua sắm		1.365.171.030				1.365.171.030
	- Do XD CB	947.428.303					947.428.303
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ	1.198.559.246	2.036.453.049	12.579.200.052			15.814.212.347
	- Do thanh lý, nhượng bán	1.198.559.246	2.036.453.049	12.579.200.052			15.814.212.347
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	7.907.214.489	9.010.785.811	94.940.826.328			111.858.826.628
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	3.967.827.780	7.244.059.066	67.991.629.436			79.203.516.282
2	Tăng trong kỳ	577.341.086	1.122.630.648	8.175.813.251			9.875.784.985
	- Do trích khấu hao TSCĐ	577.341.086	1.122.630.648	8.175.813.251			9.875.784.985
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ		1.827.444.190	13.513.382.376			15.340.826.566
	- Do thanh lý, nhượng bán		1.827.444.190	13.513.382.376			15.340.826.566
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	4.545.168.866	6.539.245.524	62.654.060.311			73.738.474.701
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	4.190.517.652	2.438.008.764	39.528.396.944			46.156.923.360
2	Số cuối kỳ	3.362.045.623	2.471.540.287	32.286.766.017			38.120.351.927

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*Phụ lục 2***Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm**

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu năm		6.929.804	10.000	69.298.040.000		6.929.804
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ		1.385.960		13.859.600.000		296.178
	Cổ phiếu phát hành thêm (đợt 1)	10/15/2010	1.385.960	10.000	13.859.600.000	78	296.178
III	Số lượng cổ phiếu mua lại		282		2.820.000		60
	Công ty mua lại cổ phần lẻ	10/15/2010	282	10.000	2.820.000	78	60
IV	Số lượng cổ phiếu cuối kỳ		<u>8.315.764</u>		<u>83.157.640.000</u>		
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (I+II-III)						<u>7.225.922</u>